

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *04* /2015/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày *30* tháng *01* năm *2015*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP	
Số: <i>283</i>	
ĐẾN Ngày: <i>07/2/15</i>	
Chuyên viên: <i>BLĐ + KTT</i>	
Lưu hồ sơ số: <i>11</i>	

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/ND-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tại các Tờ trình số 88 /TTr-TTĐT ngày 01 tháng 10 năm 2014; Tờ trình số 14/TTr-TTĐT ngày 27 tháng 01 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy định chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy định chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp; Cục thuế tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bến Tre và các nhà đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau mười (10) ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế (Bộ Kế hoạch và Đầu tư);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ;
- TT TU, TT HĐND;
- Ủy ban Mặt trận TQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Báo ĐK, Đài PT-TH tỉnh;
- Sở Tư pháp,
- Trung tâm Thông tin điện tử tỉnh;
- Website tỉnh;
- Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Phòng: TH, TCĐT, KTN, NC;
- Ban Tiếp công dân tỉnh (để niêm yết);
- Lưu: VT, TK.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Thành Hạo

QUY ĐỊNH

Chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bến Tre
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04 / 2015/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định chính sách ưu đãi đầu tư và hỗ trợ đầu tư đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Quy định này áp dụng đối với các tổ chức (gọi tắt là doanh nghiệp) được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định pháp luật Việt Nam có dự án đầu tư mới hoặc dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Quy định này không áp dụng cho các lĩnh vực ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, ngoại trừ các dự án đầu tư xây dựng chợ nông thôn.

Điều 2. Lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Lĩnh vực ưu đãi đầu tư bao gồm lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và lĩnh vực xã hội hóa quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư

a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn gồm các huyện Ba Tri, Bình Đại và Thạnh Phú.

b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn gồm các huyện Châu Thành, Giồng Trôm, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc và Chợ Lách.

Chương II

CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 3. Ưu đãi về đất đai

1. Dự án xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường

a) Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê trong trường hợp được Nhà nước cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng trừ trường hợp dự án sử dụng đất tại các đô thị.

b) Trong trường hợp nhà đầu tư tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để thực hiện dự án mà phải chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai và được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường).

2. Dự án đầu tư xây dựng chợ nông thôn thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nếu được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất thì áp dụng các mức miễn, giảm tiền sử dụng đất hoặc miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

3. Dự án sản xuất vật liệu xây không nung loại nhẹ

a) Miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất. Sau thời gian xây dựng cơ bản được miễn thêm 15 năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

4. Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp được áp dụng theo Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định chính sách ưu đãi đầu tư hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

5. Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp được áp dụng theo Quyết định số 25/2011/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành chính sách ưu đãi đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 4. Ưu đãi về thuế

1. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: áp dụng theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 5. Ưu đãi khác

Ưu đãi về mức giá thuê lại đất, miễn giảm tiền thuê lại đất, mức thu xử lý nước thải và mức thu sử dụng tiện ích hạ tầng tại Khu công nghiệp Giao Long, An Hiệp và Giao Long (giai đoạn 2) được áp dụng theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy định này.

Chương III HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 6. Hỗ trợ thông tin, thủ tục hưởng ưu đãi

1. Hỗ trợ 100% chi phí đăng báo cáo thành lập doanh nghiệp trên Báo Đồng Khởi trong 3 kỳ liên tiếp đối với doanh nghiệp có dự án đầu tư mới.

2. Hỗ trợ đăng thông tin giới thiệu doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư (đối với dự án đầu tư ngoài Khu công nghiệp) và của Ban Quản lý Khu công nghiệp (đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp).

3. Hỗ trợ thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định pháp luật.

Điều 7. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực

1. Tổ chức và hỗ trợ 100% chi phí đào tạo, tập huấn các quy định của pháp luật liên quan đến đầu tư kinh doanh.

2. Hỗ trợ đào tạo nghề trong nước.

a) Tiêu chí hỗ trợ:

- Dự án có sử dụng lao động thường xuyên trên 200 lao động.
- Thời gian đào tạo được áp dụng cho các lớp đào tạo ngắn hạn (dưới 3 tháng).

- Ngành nghề đào tạo phù hợp với lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

- Mỗi lao động của doanh nghiệp chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần. Mức phí hỗ trợ 200.000 đồng/lao động/năm nhưng tổng mức hỗ trợ tối đa không quá 20.000.000 đồng/dự án.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Chỉ hỗ trợ một lần và áp dụng trong năm đầu tiên kể từ khi dự án hoàn thành và đi vào hoạt động.

- Doanh nghiệp có nhu cầu đào tạo lao động, lập kế hoạch gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 01 tháng 7 của năm trước đó để xem xét, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí hỗ trợ tại Điều 6 và Khoản 1 Điều 7 của Quy định này được thực hiện từ nguồn kinh phí xúc tiến đầu tư do ngân sách tỉnh phân bổ cho Trung tâm Xúc tiến Đầu tư.

2. Kinh phí hỗ trợ tại Khoản 2 Điều 7 của Quy định này được thực hiện từ nguồn kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án đầu tư đang được hưởng ưu đãi theo Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy định chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy định chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bến Tre vẫn tiếp tục hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại của dự án.

Điều 10. Trách nhiệm thực hiện

1. Trách nhiệm của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư:

a) Chủ trì phối hợp Ban Quản lý các Khu công nghiệp, sở ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phổ biến nội dung Quy định này đến doanh nghiệp. Định kỳ sáu (6) tháng một lần báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư và có kiến nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

b) Thống kê nhu cầu đào tạo, tập huấn của doanh nghiệp và các hỗ trợ khác theo Quy định này (trừ đào tạo nghề), lập kế hoạch trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

c) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, các sở ngành có liên quan đề xuất cân đối nguồn ngân sách hàng năm để hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp theo quy định.

d) Tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Ban quản lý các Khu công nghiệp:

a) Tư vấn, cung cấp các thông tin, quy định về đầu tư, thủ tục đăng ký đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư và các thủ tục sau đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp đầu tư trong các khu công nghiệp.

b) Phối hợp với Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tổ chức các chương trình, sự

kiện xúc tiến kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

c) Đăng thông tin giới thiệu doanh nghiệp có dự án đầu tư trong khu công nghiệp trên trang thông tin điện tử của Ban Quản lý các Khu công nghiệp.

3. Trách nhiệm của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì phối hợp với Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Ban quản lý các khu công nghiệp trong việc thống kê nhu cầu đào tạo nghề hàng năm của doanh nghiệp.

b) Phối hợp với Sở Tài chính dự toán kinh phí đào tạo dạy nghề hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Phối hợp với Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành có liên quan cân đối nguồn ngân sách hàng năm để phân bổ kinh phí hỗ trợ ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp.

b) Phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện các thủ tục để được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định.

5. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành khác và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện các thủ tục để được hưởng ưu đãi theo quy định liên quan đến đất đai, thuế và các ưu đãi khác.

b) Phối hợp với Trung tâm Xúc tiến Đầu tư rà soát, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp khi áp dụng chính sách ưu đãi theo Quy định này./.



Võ Thành Hạo



Phụ lục 1

DANH MỤC LĨNH VỰC XÃ HỘI HÓA

*Được ban hành kèm theo Quyết định số 04 /2015 /QĐ-UBND
ngày 30 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre*

A. LĨNH VỰC GIÁO DỤC

1. Trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông;
2. Trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học;
3. Cơ sở dịch vụ ăn uống cho học sinh, sinh viên;
4. Cơ sở dịch vụ nhà ở cho học sinh, sinh viên;
5. Trung tâm kiểm định chất lượng đào tạo (đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề và giáo dục phổ thông);
6. Trung tâm hỗ trợ đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực;
7. Cơ sở đầu tư hạ tầng giáo dục và đào tạo;
8. Cơ sở sản xuất trang, thiết bị trường học và đồ chơi trẻ em;
9. Cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề.

B. LĨNH VỰC Y TẾ

1. Cơ sở khám, chữa bệnh bao gồm: Bệnh viện, viện có giường bệnh, cơ sở điều dưỡng và phục hồi chức năng, phòng khám;
2. Các cơ sở y tế dự phòng;
3. Vệ sinh an toàn thực phẩm, dược và mỹ phẩm.

C. LĨNH VỰC VĂN HÓA VÀ DU LỊCH

1. Di sản văn hóa: Bảo tàng ngoài công lập, Cơ sở bảo tồn và hành nghề truyền thống, Cơ sở trình diễn/ diễn xướng dân gian, Cơ sở tổ chức thi công bảo quản tu bổ và phục hồi di tích, Cơ sở nghiên cứu và đào tạo về bảo tồn di sản văn hóa;
2. Điện ảnh: sản xuất phim, dịch vụ sản xuất phim, xuất khẩu phim, chiếu phim và video;
3. Nghệ thuật biểu diễn: nghệ thuật sân khấu (Tuồng, Chèo, Cải lương, Múa rối, Xiếc, Kịch, Dân ca) và các đơn vị nghệ thuật Ca - Múa - Nhạc dân tộc, Giao hưởng hợp xướng Opera, Balê;
4. Văn hóa cơ sở: Trung tâm văn hóa ngoài công lập cấp xã, Khu văn hóa đa năng ngoài công lập, Nhà văn hóa ngoài công lập hoạt động ở nông thôn, Nhà văn hóa ngoài công lập hoạt động khu vực huyện, thành phố trực thuộc tỉnh;

5. Mỹ thuật nhiếp ảnh và Triển lãm: Bảo tàng Mỹ thuật ngoài công lập, Bảo tàng Nhiếp ảnh ngoài công lập;

6. Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng.

D. LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO

1. Cơ sở đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao (năng khiếu và thành tích cao);

2. Sân thể thao, bao gồm; sân điền kinh, sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân cầu lông, sân quần vợt, sân bóng rổ, sân bóng ném, sân tập, sân vận động, khu liên hợp thể thao;

3. Bể bơi, bể nhảy cầu, bể vầy, bể hỗn hợp, câu lạc bộ bơi lội, câu lạc bộ thể thao dưới nước;

4. Nhà tập luyện thể thao;

5. Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp;

6. Sản xuất dụng cụ thể dục thể thao;

7. Cơ sở lưu trú, ký túc xá của vận động viên thể thao.

E. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

1. Cơ sở thu gom, vận chuyển rác thải;

2. Cơ sở xử lý rác thải;

3. Cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại (kể cả chất thải y tế);

4. Cơ sở xử lý chất thải nguy hại (kể cả chất thải y tế);

5. Cơ sở xử lý nước thải sinh hoạt tập trung;

6. Cơ sở xử lý nước thải sinh hoạt quy mô nhỏ phân tán;

7. Cơ sở xây dựng hệ thống nhà vệ sinh công cộng tại các đô thị;

8. Cơ sở sản xuất năng lượng tái tạo từ sức gió, ánh sáng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt, năng lượng, sinh học, sản xuất năng lượng sạch từ việc tiêu hủy chất thải ô nhiễm môi trường;

9. Cơ sở hỏa táng, điện táng;

10. Cơ sở cung cấp nước sạch;

11. Cơ sở quan trắc và phân tích môi trường;

12. Cơ sở sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường;

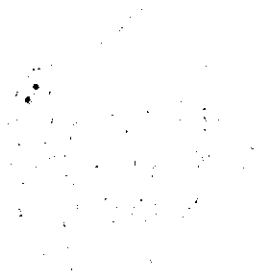
13. Cơ sở sản xuất trang thiết bị chuyên dùng để xử lý (tái chế, tiêu hủy) các loại chất thải;

14. Cơ sở sản xuất trang thiết bị chuyên dùng cho các hệ thống quan trắc môi trường;

15. Cơ sở khắc phục sự cố môi trường;

16. Dự án đầu tư xây dựng nhà tang lễ.

Những dự án thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường nếu được hưởng ưu đãi phải đáp ứng điều kiện về tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành.





Phụ lục 2

MỨC THUÊ LẠI ĐẤT, MIỄN, GIẢM TIỀN THUÊ LẠI ĐẤT, MỨC NƯỚC THẢI VÀ MỨC THU SỬ DỤNG TIỆN ÍCH HẠ TẦNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP AN HIỆP, KHU CÔNG NGHIỆP GIAO LONG VÀ KHU CÔNG NGHIỆP GIAO LONG (GIAI ĐOẠN 2)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04 /2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

S T T	Hạng mục	Khu công nghiệp Giao Long	Khu công nghiệp An Hiệp	Khu công nghiệp Giao Long (giai đoạn 2)
1	Đơn giá thuê lại đất (đã bao gồm VAT)	10.337VNĐ/m ² /năm	12.404VNĐ/m ² /năm	320.000VNĐ/m ² / 50 năm
2	Thời gian miễn tiền thuê lại đất (nếu nộp tiền thuê đất hàng năm)	Theo tiến độ xây dựng cơ bản công trình/nhà máy nhưng tối đa không quá ba mươi sáu (36) tháng.	Theo tiến độ xây dựng cơ bản công trình/nhà máy nhưng tối đa không quá ba mươi sáu (36) tháng.	
3	Ưu đãi giảm tiền thuê lại đất (nếu nộp tiền thuê đất một lần)	Thuê lại đất trong khu từ ba mươi (30) năm đến năm mươi (50) năm mà nộp tiền thuê lại đất một (1) lần cho toàn bộ thời gian thuê lại thì được giảm sáu mươi phần trăm (60%) tiền thuê lại đất phải nộp tính từ thời điểm bàn giao đất; nếu nộp tiền thuê lại đất một (1) lần cho mười (10) năm được giảm mười lăm phần trăm (15%) tiền thuê lại đất.		
4	Mức thu xử lý nước thải (chưa bao gồm thuế VAT)	Đối với nước thải đạt tiêu chuẩn loại B: mức thu là 3.101VNĐ/m ³ .	Đối với nước thải đạt tiêu chuẩn loại B: mức thu là 3.101VNĐ/m ³ .	Nước thải đạt tiêu chuẩn loại B: 4.200VNĐ/m ³ .
5	Mức thu sử dụng tiện ích hạ tầng (chưa bao gồm VAT)	Mức thu sử dụng tiện ích hạ tầng là 5.168VNĐ/m ² /năm. Nếu trả một lần từ ba mươi (30) năm trở lên sẽ được giảm bốn mươi phần trăm (40%).	Mức thu sử dụng tiện ích hạ tầng là 5.168VNĐ/m ² /năm. Nếu trả một lần từ ba mươi (30) năm trở lên sẽ được giảm bốn mươi phần trăm (40%).	Mức thu sử dụng tiện ích hạ tầng là 6.300VNĐ/m ² /năm. Nếu trả một lần từ 30 năm trở lên sẽ được giảm bốn mươi phần trăm (40%).

